

Nỗi bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam qua ca dao, tục ngữ

Mai Văn Hai

Nhà Nghiên cứu độc lập

Tóm tắt: Nghiên cứu bất kỳ một vấn đề hay hiện tượng xã hội nào người ta đều không quên mặt đối lập của nó. Việc nghiên cứu về hạnh phúc và bộ chỉ số đánh giá hạnh phúc cũng không là ngoại lệ. Ở bài viết này, với nhãn quan xã hội học, tác giả đã tiến hành khảo sát và phân tích nỗi bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam qua một vài thể loại của văn hóa dân gian là ca dao và tục ngữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy xuyên suốt lịch sử Việt Nam, có thể nói niềm hạnh phúc và nỗi bất hạnh của con người nói chung và người phụ nữ nói riêng thường sinh ra và tồn tại trong mỗi gia đình⁽¹⁾.

Từ khóa: Phụ nữ; Hôn nhân - Gia đình; Nỗi bất hạnh của người phụ nữ.

1. Đặt vấn đề

Như chúng ta đều biết, nỗi bất hạnh của con người, trong đó có người phụ nữ, đã được ghi nhận ở nhiều lĩnh vực hoạt động nhận thức và thẩm mỹ của con người: trong văn hóa dân gian (như ca dao, tục ngữ); trong công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, trong sáng tác của nhà văn,

nhà thơ và những người làm nghệ thuật chuyên nghiệp... Chưa thể đi sâu vào mọi ngóc ngách của các nguồn tư liệu vừa đa dạng vừa phong phú đó, trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ dừng lại tìm hiểu nỗi bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam trong ca dao, tục ngữ. Ở chủ đề này, người viết cũng chỉ tập trung vào 4 khía cạnh quan trọng trong đời sống của họ: trong hôn nhân và tình yêu đôi lứa; khi lấy phải người chồng không tốt; trong mối quan hệ bố mẹ chồng – nàng dâu và bất hạnh do chế độ đa thê và cảnh góa bụa gây ra.

Mục đích của nghiên cứu này là cung cấp thêm một góc nhìn tham chiếu về mặt đối lập với hạnh phúc cho đề tài *Nghiên cứu, đề xuất khái niệm hạnh phúc của người Việt Nam, bộ chỉ số đánh giá hạnh phúc của người Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới đang triển khai thực hiện.

2. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Tục ngữ, ca dao là những câu có vần, có nhịp điệu, dễ nhớ, phản ánh nhiều mặt khác nhau trong đời sống của người dân, được truyền miệng từ đời này qua đời khác. Nhưng bên cạnh hình thức truyền miệng, các thể loại văn hóa dân gian này cũng đã được sưu tầm và biên soạn thành sách. Nói cách khác, từ dạng là lời nói, tục ngữ, ca dao còn được truyền chuyển sang dạng chữ viết, tức là bằng văn tự. Theo các tài liệu còn lưu giữ được, thì từ giữa thế kỷ XVIII học giả Trần Danh Án đã soạn ra hai cuốn, đó là *Quốc phong giải trào* và *Nam phong nữ ngôn thi*. Vào đầu thế kỷ XX, Nguyễn Văn Ngọc tiếp tục công việc này với cuốn *Tục ngữ, Phong dao* bằng chữ quốc ngữ, do Nhà xuất bản Bốn phương ấn hành. Đến cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI số tác phẩm được công bố về tục ngữ, ca dao lại càng nhiều. Điểm qua như vậy để thấy hiện thời có không ít các ấn phẩm, kể cả công trình tư liệu và công trình nghiên cứu về các thể loại này.

Trong số các ấn phẩm đó, chúng tôi lựa chọn ra 3 cuốn làm cơ sở để khảo sát và hệ thống hóa các tư liệu cho bài viết. Đó là: *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (2013), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (2010) và *Thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam theo chủ đề* của Phong Anh (2016). Những cuốn sách này được chọn vì chúng cung cấp cho chúng ta nguồn tư liệu dưới nhiều góc nhìn khác nhau, lại được sàng lọc và tuyển lựa kỹ càng so với các văn bản đã công bố từ trước.

Đọc các văn bản trên, dưới nhãn quan xã hội học, có một câu hỏi cần được đặt ra, đó là: những câu tục ngữ, ca dao này được ra đời, tồn tại trong những khoảng thời gian nào và chúng có mang tính đại diện hay không?

Ở vế thứ nhất của câu hỏi, nói theo Vũ Ngọc Phan, hiện thời chúng ta chưa thể xác định thời gian ra đời cho từng bài, từng câu cụ thể. Nhưng

nếu căn cứ vào nội dung được phản ánh trong đó, người ta có thể biết được thời đại ra đời và tồn tại của chúng. Với tinh thần đó, Vũ Ngọc Phan đã sắp xếp tục ngữ, ca dao theo trình tự thời gian là: thời cổ đại (trước Pháp thuộc), thời Pháp Nhật thuộc, từ Cách mạng tháng Tám trở lại đây (Vũ Ngọc Phan, 2013: 25). Theo đó thì những câu tục ngữ, ca dao được lựa chọn trong nghiên cứu này đã ra đời và lưu truyền trong khoảng thời gian từ năm 1945 trở về trước. Bởi vì đây là những câu không chỉ thể hiện niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam trong lịch sử, mà qua đó còn cho thấy những điều kiện về kinh tế, chính trị và xã hội đã sản sinh ra chúng.

Về thứ hai của câu hỏi liên quan đến tính đại diện của nguồn tư liệu. Nói cụ thể hơn là những câu ca dao và tục ngữ có đại diện cho tiếng nói của người phụ nữ trong xã hội Việt Nam trước đây hay không? Câu hỏi này thuộc về phương pháp nghiên cứu. Chúng ta biết, Xã hội học đồng thời sử dụng cả hai phương pháp định lượng và định tính, mà phương pháp nào cũng đòi hỏi phải mang tính đại diện. Trong đó, tính đại diện của nghiên cứu định lượng là đại diện thống kê – nghĩa là từ những mẫu chọn ngẫu nhiên, người ta có thể qui ra một tổng thể nên rộng lớn hơn. Còn tính đại diện của nghiên cứu định tính là đại diện điển hình. Diễn dịch cho dễ hiểu thì đại diện điển hình là việc thông qua thực tiễn đời sống của những nhóm hay tập hợp người bất kỳ, nhà nghiên cứu cần rút ra được cái tiêu biểu, cái điển hình của những nhóm hay tập hợp người đó.

Từ lập luận trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy những câu ca dao, tục ngữ có giá trị như những mẫu chọn. Dù không có ý nghĩa về mặt thống kê, song với tư cách là những mẫu chọn điển hình, chúng vẫn mang tính đại diện cho những nhóm người hoặc những tập hợp người trong cấu trúc chung của toàn xã hội. Người xưa nói “một giọt nước nhiều khi phản ánh cả đại dương”, là như thế. Điều này càng được khẳng định hơn khi tục ngữ, ca dao không phải chỉ ra đời và tồn tại trong một thời khắc nào đó, trái lại chúng đã được hình thành, chỉnh sửa và đúc kết trong nhiều năm mới có được. Qua quá trình lưu truyền từ nơi này tới nơi kia, từ thế hệ này sang các thế hệ khác, người ta đã sàng lọc, chỉ giữ lại những gì có ý nghĩa, phản ánh được đời sống của những nhóm hay tập hợp người khác nhau, do đó chúng thực sự mang tính đại diện cho những nhóm hay tập hợp người đó.

3. Bất hạnh của người phụ nữ từ những góc nhìn khác nhau

3.1. Bất hạnh trong hôn nhân và tình yêu đôi lứa

Hôn nhân và tình yêu đôi lứa là một hiện tượng xã hội mang tính phổ biến toàn nhân loại. Đó là “một dạng liên kết khác giới thuộc loại đặc biệt

được tập quán và luật pháp công nhận, có giá trị lâu dài” (G. Endruweit và G. Trommsdorff, 2002: 222). Trong hôn nhân và tình yêu, khi đôi trai gái được ở bên nhau đã là một hạnh phúc lớn. Ca dao nói: “Cao ly sắc với ngưi hoàng/Uống không mát dạ bằng thiệp với chàng gặp nhau”. Được gặp nhau, được ở bên nhau, họ có thể bất chấp mọi khó khăn, gian khổ: “Vì tình nên phải đi đêm/Vấp năm bảy cái, đất vẫn êm hơn giường”. Vì vậy, với những người đang yêu, khi phải xa nhau thì đó là một điều bất hạnh, nhất là ở người phụ nữ:

- *Chim xa bầy thương cây nhớ cội*
Người xa người khổ lắm người ơi
Chẳng thà không biết thì thôi...
 - *Sen xa hồ, sen khô hồ cạn*
Liều xa đào, liễu ngã đào nghiêng
Anh xa em như bến xa thuyền
Như Thúy Kiều xa Kim Trọng, biết mấy niên cho tái hồi!

Mà đâu chỉ có sự xa cách do môi trường địa lý hay điều kiện xã hội mang lại, nỗi bất hạnh nhiều khi còn do chính người yêu của mình gây ra. Chẳng hạn, đây là nỗi bất hạnh mà người con gái phải chịu khi người con trai phụ tình:

- *Anh nói với em*
Như rựa chém xuống đá
Như rạ cắt xuống đất
Như mật rót vào tai
Bây giờ anh đã nghe ai
Bỏ em giữa chốn thuyền chài rúa ri?
 thậm chí là:
 - *Trách người quân tử bạc tình*
Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao.

Nhưng hôn nhân và tình yêu trong xã hội Việt Nam xưa kia đâu chỉ là chuyện riêng đôi lứa. Quan trọng hơn, đó còn là chuyện của gia đình và tộc họ. Nguyễn Văn Huyền trong công trình *Văn minh Việt Nam* đã viết: “Từ xưa, hôn nhân bao giờ cũng được coi là một công việc của gia đình chứ không phải là hành vi cá nhân chỉ liên quan đến cô dâu và chú rể. Cha mẹ quyết định, con cái chỉ có nghe theo. Tình yêu giữa cô dâu và chú rể chẳng quan trọng. Nếu người con không bằng lòng người chồng hay vợ mà bố mẹ tìm cho, thì chỉ có một cách hành động, đó là bỏ nhà đi” (Nguyễn Văn Huyền, 2005: 68). Chính do khuôn mẫu “cha mẹ đặt đâu

con ngồi đấy”, nên ngay từ khi còn ở nhà cha mẹ, chưa vương phải lưới tình, người con gái đã phập phồng lo sợ:

- Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ, biết vào tay ai
- Thân em như giếng giữa làng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân
- Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào giếng ngọc, hạt ra ruộng cày.

Điệp khúc “thân em” được lặp đi lặp lại nhiều lần đã cho thấy người con gái lo lắng như thế nào trước tình yêu và cuộc hôn nhân sắp tới của mình. Bởi vì, ngay cả khi gặp được tình yêu, có được hạnh phúc, song do sự can thiệp của cha mẹ, tình yêu và hạnh phúc đó cũng không thành:

- Hai ta là bạn thông dong
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng
Bởi chưng thầy mẹ nói ngang
Cho nên đũa ngọc mâm vàng xa nhau

Không chỉ việc “nói ngang” hay là việc “chia uyên rẽ thùy” khiến người con gái rơi vào bất hạnh, mà ngay cả khi được cha mẹ đã gả bán cho người, thì thân phận của họ vẫn còn trăm bề khổ ải:

- Đường đi những lách cùn lau
Cha mẹ tham giàu, ép uống duyên con

Tại sao trước hôn nhân và tình yêu đôi lứa, người con gái phải gánh chịu nhiều bất hạnh đến như vậy? Trong *Việt Nam phong tục*, Phan Kế Bính giúp chúng ta trả lời câu hỏi này như sau: “Tục Âu châu trai gái phải biết nhau trước, cha mẹ cho tự ý kén chọn, có thuận tình thì cha mẹ mới gả. Ở ta chỉ cứ tùy ý cha mẹ, tìm nơi xứng đáng thì gả dẫu con không bằng lòng cũng nài ép cho phải lấy, và thường nhiều khi cha mẹ gả bán lẫn cho nhau cũng nên” (Phan Kế Bính, 2005: 59). Nhưng sau hiện tượng gả bán, hình thái hôn nhân này còn có cơ sở xã hội của nó. Nhà nghiên cứu Đoàn Văn Chúc cho biết: từ hôn nhân “được ghép bởi hai danh từ hôn và nhân. *Hôn* là bố mẹ cô dâu, *nhân* là bố mẹ chú rể (...) Vậy hôn nhân cũng là việc đôi bên cha mẹ dựng vợ gả chồng cho con” (Đoàn Văn Chúc, 1997: 177-178).

Tuy nhiên, bên cạnh cách lý giải theo từ nguyên học đó, người ta vẫn có thể xem xét vấn đề theo những góc nhìn khác nữa. Chẳng hạn, từ góc nhìn xã hội học, chúng ta biết cả hôn nhân và gia đình đều tồn tại với tư cách là một cấu trúc, đồng thời cũng là một thiết chế xã hội, trong đó gia đình là cái tổng thể, còn hôn nhân chỉ là cái bộ phận nằm trong hệ thống

tổng thể đó. Cách tiếp cận chức năng - cấu trúc của Xã hội học chỉ ra rằng sự khác nhau về cấu trúc đi liền với sự khác nhau về chức năng và mỗi cấu trúc bộ phận đều có bốn phận duy trì sự ổn định của toàn hệ thống. Như vậy, hôn nhân với vai trò là cái bộ phận thì chức năng của nó luôn bị câu thúc bởi sự tồn tại và vận hành của cái hệ thống cái tổng thể - là gia đình. Từ hướng tiếp cận này, chúng ta hiểu tại sao các bậc cha mẹ trong xã hội xưa kia lại luôn can thiệp vào việc hôn nhân của con cái. Còn con cái thì đành chấp nhận hi sinh tình yêu, chứ không dám làm mất đi sự ổn định của gia đình, và đó chính là nguồn gốc gây nên vô vàn sự bất hạnh cho họ.

3.2. Bất hạnh khi lấy phải người chồng không mong muốn

Bước vào hôn nhân, người phụ nữ nào cũng mong muốn sống hạnh phúc với chồng con của mình. Trong kho tàng tục ngữ, ca dao Việt Nam, chúng ta gặp không ít những câu như thế: “Vợ chồng như đôi cu cu/Chồng thì đi trước, vợ gặt gù theo sau”, “Râu tôm nấu với ruột bầu/Chồng chan vợ húp, gặt đầu khen ngon”, “Chàng đi cho thiệp đi cùng/Đói no thiệp chịu, lạnh lùng thiệp cam”, “Đôi ta là nghĩa tào khang/Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau”, v.v. Quan niệm hạnh phúc ở đây chỉ đơn giản là sự thuận hòa giữa chồng và vợ, bất chấp là giàu sang hay nghèo khó. Thế nhưng, trong cuộc sống hiện thực, không phải bao giờ người ta cũng có được thứ hạnh phúc ấy. Với xã hội Việt Nam trước đây, người phụ nữ khi rời nhà cha mẹ đi lấy chồng, họ rất dễ lâm vào bất hạnh, nỗi bất hạnh mà họ vừa là nạn nhân, vừa là nhân chứng. Đây là cảnh lấy chồng mà chưa hề biết người, biết mặt người chồng của mình ra sao:

- *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng
Đêm nằm tơ tưởng nghĩ ông láng giềng*

Hoặc trường hợp biết được mặt chồng, nhưng chồng đó vẫn còn là đứa trẻ ranh, “miệng còn hơi sữa”:

- *Bông bông cõng chồng đi chơi
Đi đến chỗ lội đánh rơi mất chồng
Ai ơi, cho tôi mượn chiếc gầu sòng
Để tôi tát nước, vớt chồng tôi lên*

Hoặc nữa, đây là cảnh lấy phải người chồng đáng tuổi cha, tuổi ông của mình:

- *Gà tơ xào với mướp già
Vợ hai mươi mốt, chồng đà sáu mươi
Ra đường, chị diều em cười
Rằng hai ông cháu kết đôi vợ chồng
Đêm nằm ngỡ cái gối bông*

Giật mình gối phải râu chồng nằm bên

Nhưng đâu chỉ có chuyện không “xứng đôi vừa lứa”, nỗi khổ đau, tủi nhục còn do những thói hư tật xấu của người chồng gây ra. Qua ca dao, tục ngữ chúng ta gặp không ít những lời than vãn của người phụ nữ khi lấy phải người chồng quá ham cờ bạc, rượu chè:

- *Đêm nằm nghĩ lại mà coi*
Lấy chồng đánh bạc như voi phá nhà
- *Biết ai than thở sự tình*
Chẳng qua mình lại thương mình mà thôi
Lấy chồng gặp phải kẻ tồi
Cho nên lòng những bồi hồi đắng cay
Suốt ngày bí tử rượu say
Vừa buông thuốc phiện vớ ngay tài bàn

Những oan trái, bất hạnh của phụ nữ trong quan hệ với chính người chồng của mình nhiều không kể xiết. Hãy bỏ qua cảnh lấy phải chồng nghèo, chồng ngu đần, hay những anh chồng vũ phu, chỉ quen ứng xử với vợ theo kiểu “thượng cẳng chân, hạ cẳng tay”. Ở đây chỉ nêu thêm trường hợp gặp phải người chồng “phụ tình bạc nghĩa”:

- *Khi xưa anh búng anh beo*
Tay bung chén thuốc, tay đèo múi chanh
Bây giờ anh mạnh anh lành
Anh âu duyên mới, anh tình phụ tôi

Biết bao nỗi bất hạnh như vừa nêu đều có một mẫu số chung: đó là không may lấy phải người chồng, mà khẩu ngữ dân gian gọi là thứ “nợ đời”, do đó cuộc hôn nhân của họ coi như đã thất bại. Sự thất bại này đã được khái quát hóa và hình tượng hóa thành những câu thật ai oán:

- *Tiệc thay hạt gạo trắng ngần*
Đã vo nước đục, lại vắn lửa rom
- *Lọng vàng che nải chuối xanh*
Tiệc con chim phượng đậu cành lan chi
- *Nước đường mà đựng chậu thau*
Chiếc mâm chữ triện đựng rau thài lài...

Tình cảnh “được vợ hỏng chồng” và những hậu quả kéo theo của nó đã được các nhà nghiên cứu tiền bối ghi nhận. Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục* có nhận xét: “Lắm khi vợ chồng lấy nhau rồi, sinh ra chê bai nhau, chán ghét nhau, không được hòa thuận, đến nỗi lừa nhau, mà dẫu có e sợ danh tiếng, gượng ở với nhau, thì cũng sâu nã trong lòng, chẳng

những là công việc trong nhà lung củng chẳng ra gì, mà đường sinh dục cũng không được tốt” (Phan Kế Bính, 2005: 59). Nhưng một câu hỏi vẫn rất cần được đặt ra ở đây: Vậy cái logic xã hội sâu xa nào đã dẫn đến tình cảnh ấy? Trong cuốn *Lời mời đến với Xã hội học*, Peter L. Berger viết: “Ngay khi khảo sát xem ai thật sự kết hôn với ai, người ta sẽ thấy rằng có vẻ như mũi tên của thần Cupid bị chỉ đạo rất mạnh mẽ để bay dọc theo và bên trong những kênh tuyến xác định về thành phần xuất thân giai cấp, thu nhập, giáo dục, chủng tộc và tôn giáo (Peter L. Berger, 2016:69). Như vậy có thể nói nỗi bất hạnh của những người phụ nữ lấy phải người chồng không ra gì, xét dưới nhãn quan xã hội học, chính là họ đang phải trả món “nợ đời” về “giai cấp, thu nhập, giáo dục, chủng tộc và tôn giáo” mà cha mẹ đã vay trước cuộc hôn nhân của họ.

3.3. Bất hạnh trong quan hệ bố mẹ chồng – nàng dâu

Trước đây khi đi lấy chồng người con gái không chỉ sống với chồng mà còn sống với cả gia đình gốc của chồng. Mà gia đình Việt Nam, đã từ rất lâu rồi, tồn tại dưới hình thái là gia đình nhỏ, trong đó “mỗi gia đình nhỏ là một bếp riêng, với quyền sở hữu riêng, và nền kinh tế riêng của mình” (Nguyễn Từ Chi, 1996: 193). Đây là đơn vị tụ cư nhỏ nhất và chặt nhất, với hoạt động kinh tế chủ yếu là tự cấp tự túc. Ở hình thái gia đình đó, khi người con gái về làm dâu, đương nhiên, họ trở thành thành viên chính thức, khi sinh hạ được con trai để “nối dõi tông đường” thì địa vị của họ càng thêm vững chắc. Đặt trong khung cảnh ấy thì dường như người con dâu không gặp bị kịch hay bất hạnh gì. Nhưng thực tế không phải vậy. Ca dao xưa ghi lại vô vàn những khổ đau, cay cực của người phụ nữ trong mối quan hệ bố mẹ chồng - nàng dâu. Khi mới về nhà chồng, họ đã gặp phải cảnh:

- Bố chồng là lông con phượng

Mẹ chồng là tượng mới tô

Nàng dâu mới về là bồ chịu chửi

Tấn bị kịch đó càng trở nên sâu sắc hơn khi cặp vợ chồng trẻ lại “đẹp duyên đôi lứa” và sẵn sàng chấp nhận lẫn nhau:

- Đôi ta như cái đồng đồng

Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha

- Chàng đành, phụ mẫu không đành

Lấy cây che khuất ngọn ngành, trời ơi!

Sự cay nghiệt trong mối quan hệ bố mẹ chồng – nàng dâu đã phản ánh sự bất công, bất bình đẳng trong gia đình xưa, bất chấp người con dâu là tốt hay xấu:

- Trách cha trách mẹ nhà chàng
Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau
Thật vàng, chẳng phải thau đâu
Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng!

Trong mối quan hệ bố mẹ chồng - nàng dâu thì quan hệ giữa mẹ chồng và nàng dâu lại càng nghiệt ngã, dù họ cùng giới nữ với nhau. Điều ấy không phải đôi trẻ ngu ngơ không biết. Như một qui luật mang tính phổ biến, đôi trẻ ý thức sâu sắc được những gì rồi sẽ xảy ra và họ đã chuẩn bị cho nhau về mặt tâm lý. Đây đây là lời người con trai nói với người con gái:

- Từ khi em về làm dâu
Thì anh đã dọn trước sau mọi lời
Mẹ già dữ lắm em ơi
Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn lời mẹ cha
Nhịn cho yên cửa yên nhà...

Còn đây là lời của người con gái nói với người con trai:

- Mẹ anh nghiệt lắm anh ơi
Biết rằng có được ở đời với nhau
Hay là vào trước ra sau
Cho cục lòng thiếp, cho đau lòng chàng

Quan hệ mẹ chồng – nàng dâu gay gắt đến mức nhiều khi người con dâu không chịu nổi, dù yêu chồng đến đâu, họ cũng đành dứt áo trở về với gia đình bố mẹ đẻ của mình:

- Cô kia đội nón đi đâu
Tôi là phận gái làm dâu mới về
Mẹ chồng ác nghiệt đã ghê
Tôi ở chẳng được tôi về nhà tôi

Có chi trong đời sống gia đình trước đây, quan hệ bố mẹ chồng – nàng dâu lại nặng nề như thế? Ở đây, ngoài những bất đồng nảy sinh trong sự kết hợp của những người vốn xuất thân từ những hoàn cảnh khác nhau, tính cách, sở thích, thị hiếu khác nhau, chúng ta cũng cần xem xét mối quan hệ này cả trên hai bình diện: văn hóa và cấu trúc xã hội của chính nó.

Chẳng hạn, trên bình diện văn hóa, người xưa quan niệm: “Đắng cay cũng thể ruột rà/Ngọt ngào cho lắm cũng là người dung”, “Máu loãng còn hơn nước lã”... Việc đề cao huyết thống là cơ sở cho việc hình thành nên các khuôn mẫu ứng xử của mỗi thành viên. Người ta cho rằng những

người bên ngoài huyết thống đều là người xa lạ: “Chồng cô, vợ cậu, chồng đi/Trong ba người ấy chết thì không tang”, “Chồng cô với lại chồng đi/Tiếng kêu bằng dương, tình thì lãng lênh”. Do quan niệm đề cao huyết thống chi phối, người ta còn sẵn sàng “ấm con chồng hơn bông cháu ngoại” và khẳng định dứt khoát rằng: “Anh em như thể chân tay/Vợ chồng như áo cởi ngay tức thì”. Với đặc trưng văn hóa đó thì người con dâu trong xã hội xưa phải chịu nhiều bất hạnh là điều dễ hiểu.

Còn về mặt cấu trúc xã hội, chính tục ngữ, ca dao đã ghi nhận: “Con gái là con người ta/Con dâu mới thực mẹ cha mua về”. Chỉ bằng hai tiếng “mua về” chúng ta có thể hiểu bản chất mối quan hệ ở đây: bố mẹ chồng là người sở hữu, còn nàng dâu là vật sở hữu, bởi vì để đón được cô dâu về nhà, phía nhà trai đã phải chi trả khoản tiền cheo, tiền cưới theo phong tục. Một khi đã là vật sở hữu thì người chủ sở hữu hoàn toàn có quyền ứng xử theo ý thích riêng của họ. Điều này lại được lồng ghép vào với quan niệm đề cao huyết thống, cho nên không chỉ là người xa lạ, rất tự nhiên, người con dâu còn trở thành một thứ hàng hóa trước con mắt của mẹ chồng: “Mất tiền mua mâm bà phải đâm cho thủng”. Quả là trong trường hợp này chính cấu trúc chủ sở hữu và vật sở hữu đã chi phối hành vi không chỉ của người mẹ chồng, mà còn cả ở sự chịu đựng của người con dâu trong xã hội cũ.

3.4. Bất hạnh do chế độ đa thê và cảnh góa bụa

Đi lấy chồng, theo quan niệm của người xưa là tìm nơi “nuơng thân”, “gửi phận”. Thế nhưng không phải ai cũng thực hiện được sự mong ước đó. Một trong những rào cản của họ chính là chế độ đa thê: “Làm trai năm thê bảy thiếp”. Quả là chế độ thê thiếp đã mang lại cho người phụ nữ nhiều nỗi bất hạnh. Thì đây, chúng ta hãy cùng lắng nghe nỗi tủi hờn của người vợ lẽ trong quan hệ tay ba với chồng và người vợ cả:

*- Tối tối chị giữ mát buồng
Chị cho manh chiếu nằm suông chuồng bò
Mong chồng, chồng chẳng xuống cho
Đến khi chồng xuống, gà đã o o gáy dòn
Cha mẹ con gà kia, sao mà y vợ gáy dòn?
Mày làm tao mát vía, kinh hồn về nỗi chồng con!*

Thiệt thòi về mặt tình cảm, người phụ nữ làm lẽ mọn, trong quan hệ với người vợ cả, còn bị đọa đày về thể xác:

*- Cái cò trắng bạch như vôi
Có ai lấy lẽ chú tôi thì về
Chú tôi chẳng đánh chẳng chê
Thím tôi móc ruột, lời mề, ăn gan*

Không dừng lại ở đó, những người lẽ mọn còn bị khai thác triệt để về sức lao động. Về thực chất, họ chính là con ở không công và hợp pháp cho gia đình nhà chồng:

- *Lấy chồng làm lẽ khổ thay
Đi cấy đi cày chị chẳng kể công
Tối tối chị giữ lấy chồng
Chị cho manh chiếu nằm không nhà ngoài
Đến sáng chị gọi: Bờ Hai!
Trở dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo
Bồi chung bác mẹ tôi nghèo
Cho nên tôi phải băm bèo, thái khoai*

Có nhiều lý do khiến người phụ nữ phải rơi vào cảnh lẽ mọn: do nghèo đói, sa cơ lỡ vận, cũng có thể là do tham giàu, tham danh, hoặc nữa là vì tuổi trẻ góa chồng, chưa có con, nên phải đi bước nữa (Phan Kế Bính, 2005:70). Riêng trong quan hệ giữa người vợ cả và người vợ lẽ, thêm một lần nữa, chúng ta hiểu lợi ích kinh tế không nằm ngoài quan hệ giới và chính nó đã nhấn chìm tình cảm của những người cùng giới với nhau.

Nếu như thân phận người phụ nữ phải làm lẽ mọn là muôn phần đau khổ, thì những người góa bụa cũng tang thương không kém. Bước vào cuộc hôn nhân, dù nam hay nữ, thông thường cả hai đều mong được sống cùng nhau đến “đầu bạc, răng long”. Khi cưới hỏi, người ta đều chúc cho nhau trăm năm hạnh phúc. Vì vậy, không may “giữa đường đứt gánh” là điều không ai muốn, nhất là đối với phụ nữ. Có nhiều người, chồng chết khi tuổi đời hãy còn son trẻ, nhưng họ không đi bước nữa, mà ở lại nhà chồng với tư cách là một lao động chính, vừa hầu hạ bố mẹ chồng, vừa săn sóc đàn con nhỏ. Còn bản thân họ thì:

- *Lênh đênh chiếc bách giữa dòng
Thương thân góa bụa phòng không lỗ thì
Gió đưa cây trúc ngã quì
Ba năm trực tiết, còn gì là xuân!*

Thế nào gọi là “ba năm trực tiết”? Nhà văn Vũ Ngọc Phan, trong *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, viết rằng: “Lễ giáo phong kiến qui định: chồng chết, người vợ phải cư tang ba năm, còn nếu vợ chết, người chồng chỉ phải để tang một năm, hay nếu cần thiết, có thể lấy ngay vợ khác cũng được” (Vũ Ngọc Phan, 2013: 321). Như vậy, sự bất hạnh - kể cả người phụ nữ chưa có con cũng như người “mẹ góa, con cô” - có nguồn gốc từ sự bất bình đẳng giới trong xã hội phong kiến. Trong khi đó, “Mỗi năm một

tuổi/Như đuổi xuân đi” và người góa bụa đã phải kêu lên:

- *Người thác thì đã yên rồi*
Để cho tôi sống ở đời bơ vơ
Ba năm nhang khói phụng thờ
Đâu đội chữ hiếu, tay xơ chữ tình
Chữ hiếu trung thiệp tôi gánh vác một mình
Chẳng hay chàng có thấu tình thiệp chẳng?

Vậy, điều gì khiến người phụ nữ phải cam chịu nỗi bất hạnh đó? Trong các nghiên cứu đã có về vấn đề này, không ít tác giả (Vũ Ngọc Phan, 2013; Đinh Phương Linh, 2016) cho rằng do chịu ảnh hưởng đạo tam tòng⁽²⁾ của Nho giáo nên người phụ nữ, dù rơi vào cảnh góa bụa, cũng cần rặng chịu đựng chứ không đi bước nữa. Quả thực, trải qua hàng ngàn năm dưới chế độ phong kiến, giáo lý tam tòng, vốn ban đầu được tư duy lý luận chỉ ra, đã thấm dần vào đời sống của người dân và trở thành cái khả thi trong thực tiễn. Riêng đối với người phụ nữ, trong quá trình ấy, dù hữu thức hay vô thức, họ cũng đã tự nội tâm hóa các chuẩn mực của giáo lý này, tức là góp phần mua dây trói mình, để cuối cùng, dù có vùng quây thế nào cũng không thoát khỏi sợi dây vô hình ấy.

4. Đòi điều nhận xét và suy ngẫm

4.1. Qua hai hợp phân quan trọng của văn hóa dân gian là ca dao và tục ngữ, chúng ta thấy được những mảng mầu không mấy sáng sủa trong bức tranh về người phụ nữ trước đây. Đó là sự chia xa trong tình yêu đôi lứa, sự may rủi trong hôn nhân, nhất là khi lấy phải người chồng không ra gì, rồi những đắng cay, tủ nhục trong mối quan hệ bố mẹ chồng – nàng dâu, trong tình cảnh làm lẽ mọn hay góa bụa. Có thể nói từ trước khi rời mái nhà cha mẹ đi lấy chồng cho đến hết cả cuộc đời, họ đã phải để rơi quá nhiều nước mắt. Người đọc có cảm nhận rất rõ ràng rằng đấy là những giọt nước mắt điển hình, đã nhỏ xuống trong những hoàn cảnh điển hình, do đó phản ánh được nỗi bất hạnh nói chung của người phụ nữ Việt Nam trong lịch sử.

4.2. Những nỗi bất hạnh đó, một mặt là do hoàn cảnh khách quan qui định, nhưng phân quan trọng hơn còn đến từ những gì do chính con người kiến tạo ra. Nếu cần kể tên thì đấy chính là hình thái hôn nhân sắp đặt, biến người con gái thành một thứ hàng hóa để mua bán; là việc đề cao huyết thống, đề cao quyền sở hữu khiến người con dâu trở thành người xa lạ, người vợ lẽ trở thành con đòi, con ở; còn đạo tam tòng thì thực sự là sợi dây vô hình trói buộc biết bao số phận con người. Điều nghịch lý là ở chỗ, các thiết chế hôn nhân và gia đình được sinh ra vốn là nhằm thỏa mãn các nhu cầu tình yêu và hạnh phúc, thì, do những kiến tạo xã hội đó, từ

trong lòng của các thiết chế này đã nảy sinh những bất hạnh cho con người, nhất là người phụ nữ.

4.3. Sau cùng cũng cần nói rằng, thời đại ra đời của những câu tục ngữ, ca dao được dẫn ra trong nghiên cứu này và thời đại mà chúng ta đang sống đã có những đổi thay về chất: một bên là nền văn minh nông nghiệp tự cấp tự túc, còn bên kia là nền văn minh công nghiệp và hiện đại. Nói theo ngôn ngữ xã hội học thì cả văn hóa và cấu trúc xã hội đều đã đổi khác. Điều đó có nghĩa là niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và bất hạnh của chúng ta bây giờ không hoàn toàn giống như những gì người phụ nữ xưa phải trải nghiệm. Nhiều sợi dây trói buộc vô hình đã được cởi bỏ. Tuy nhiên, “ôn cố, tri tân” không bao giờ thừa. Chúng ta không bắt đầu bằng con số không (số 0), mà luôn kế thừa từ những cội rễ sâu xa của quá khứ. Tìm hiểu nỗi bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam trong ca dao, tục ngữ sẽ soi sáng rất nhiều cho việc nghiên cứu về hạnh phúc và bộ chỉ số đánh giá hạnh phúc của người Việt Nam hiện nay.■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết trong khuôn khổ đề tài độc lập cấp Quốc gia: “Hạnh phúc của người Việt Nam: Quan niệm, Thực trạng và Chỉ số đánh giá”, Mã số ĐTĐL.XH-03/15.

⁽²⁾ Đạo tam tông nói rằng, người phụ nữ cần phải “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử - nghĩa là ở nhà phải theo cha, lấy chồng phải theo chồng, nếu chồng chết thì theo con trai.

Tài liệu trích dẫn

- Đinh Phương Linh. 2016. “Những yếu tố nguy cơ của bạo lực trong mối quan hệ vợ chồng ở các gia đình nông thôn Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.
- Đoàn Văn Chúc. 1997. *Văn hóa học*. Viện Văn hóa, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- G. Endruweit, G. Trommsdorff. 2002. *Từ điển xã hội học*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- Nguyễn Lân. 2010. *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
- Nguyễn Từ Chi. 1996. *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*. Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Huyền. 2005. *Văn minh Việt Nam*. Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- Peter L. Berger. 2016. *Lời mời đến với Xã hội học*. Phạm Văn Bích dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- Phan Kế Bính. 2005. *Việt Nam phong tục*. Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp.
- Phong Anh. 2016. *Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam theo chủ đề*. Nxb. Văn học, Hà Nội.